



dǎ gǔn

打滚

verb · to roll around; to tumble

Example Sentences

Xiǎo gǒu zài cǎo dì shàng dǎ gǔn

小狗在草地上打滚。

The puppy is rolling on the grass.

Hái zǐ téng de zài dì shàng dǎ gǔn

孩子疼得在地上打滚。

The child was rolling on the ground in pain.

Trace each character, then write the word on your own.

打	打	打	打	打	打	打	打				
滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚	滚
滚	滚	滚	滚	滚							